

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

## BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC THAM GIA XÉT GIẢI THƯỞNG  
“NHÀ NGHIÊN CỨU TRẺ UEH” NĂM 2025

# PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ CHI PHỐI HÀNH VI LỰA CHỌN CÔNG TY KIỂM TOÁN BIG4 CỦA CÁC NGÂN HÀNG NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

Thuộc nhóm chuyên ngành: Kế toán – Kiểm toán

TP. Hồ Chí Minh, tháng 01/2025

## TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố chi phối hành vi lựa chọn CTKT Big4 của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2023. Với mục tiêu xác định các yếu tố tài chính ảnh hưởng đến việc lựa chọn CTKT Big4, nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy logistic trên bộ dữ liệu thu thập từ các BCTC công khai của các ngân hàng niêm yết trên sàn HOSE, HNX và UPCoM.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như quy mô ngân hàng (SIZE) và lợi nhuận trên tài sản (ROA) có tác động tích cực và đáng kể đến khả năng lựa chọn CTKT Big4. Các ngân hàng có quy mô lớn và hiệu quả hoạt động cao thường có xu hướng chọn các CTKT uy tín nhằm tăng cường tính minh bạch và tạo niềm tin cho nhà đầu tư. Trong khi đó, tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOR) có xu hướng tích cực nhưng chưa đạt mức ý nghĩa thống kê đủ mạnh, và tỷ lệ nợ (DEBT) không có ý nghĩa trong việc giải thích hành vi lựa chọn CTKT Big4.

Kiểm định Hosmer-Lemeshow và đường cong ROC ( $AUC = 0.9440$ ) cho thấy mô hình hồi quy logistic có khả năng dự đoán tốt và phù hợp với dữ liệu thực tế, với xác suất dự đoán chính xác lên đến 94.40%. Kết quả này khẳng định rằng mô hình có thể áp dụng để dự báo quyết định lựa chọn CTKT Big4 trong bối cảnh các ngân hàng Việt Nam.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, luận văn đưa ra các khuyến nghị dành cho ngân hàng, cơ quan quản lý, và nhà đầu tư nhằm nâng cao chất lượng BCTC và tăng cường niềm tin trên thị trường tài chính. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng thừa nhận một số hạn chế như chưa xem xét đầy đủ các yếu tố phi tài chính và phạm vi dữ liệu còn giới hạn. Những hạn chế này là cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm mở rộng và hoàn thiện hơn mô hình phân tích trong tương lai.

## MỤC LỤC

<b>TÓM TẮT NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>2</b>
<b>1. TỔNG QUAN .....</b>	<b>7</b>
<b>1.1. Lý do chọn đề tài .....</b>	<b>7</b>
<b>1.2. Mục tiêu nghiên cứu .....</b>	<b>7</b>
<b>1.3. Câu hỏi nghiên cứu .....</b>	<b>8</b>
<b>1.4. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu .....</b>	<b>8</b>
1.4.1. Phạm vi nghiên cứu .....	8
1.4.2. Đối tượng nghiên cứu .....	9
<b>1.5. Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>9</b>
1.5.1. Phương pháp thu thập dữ liệu .....	9
1.5.2. Phương pháp phân tích dữ liệu .....	9
1.5.3. Phương pháp tiếp cận .....	10
<b>1.6. Ý nghĩa đề tài .....</b>	<b>10</b>
1.6.1. Ý nghĩa lý luận của đề tài .....	10
1.6.2. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài .....	10
<b>1.7. Kết cấu đề tài .....</b>	<b>11</b>
<b>2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>12</b>
<b>2.1. Cơ sở lý thuyết .....</b>	<b>12</b>
2.1.1. Khái niệm công ty kiểm toán .....	12
2.1.2. Vai trò của công ty kiểm toán .....	12
2.1.3. Lý thuyết đại diện .....	12
2.1.4. Lý thuyết tín hiệu .....	12
2.1.5. Lý thuyết chi phí và lợi ích (Cost-Benefit Analysis Theory) .....	13
2.1.6. Lý thuyết về bất cân xứng thông tin (Information Asymmetry Theory) .....	13
<b>2.2. Các nghiên cứu có liên quan .....</b>	<b>13</b>
2.2.1. Các nghiên cứu trong nước .....	13
2.2.2. Các nghiên cứu nước ngoài .....	14
2.2.3. Tóm tắt khoảng trống nghiên cứu .....	14
<b>2.3. Phát triển giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất .....</b>	<b>15</b>
2.3.1. Các giả thuyết nghiên cứu .....	15
2.3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất .....	17
<b>3. PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>19</b>
<b>3.1. Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>19</b>
<b>3.2. Quy trình nghiên cứu .....</b>	<b>19</b>

3.3. Công cụ phân tích.....	20
3.4. Hạn chế của phương pháp nghiên cứu .....	21
<b>4. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>22</b>
4.1. Thống kê mô tả.....	22
4.2 Phân tích ma trận hệ số tương quan .....	22
4.3 Phân tích đa cộng tuyến.....	23
4.4. Kết quả phân tích hồi quy logistic.....	25
4.5. Kiểm định độ phù hợp của mô hình.....	26
4.5.1. Kiểm định Hosmer-Lemeshow.....	26
4.5.2. Đánh giá khả năng dự đoán bằng đường cong ROC.....	27
<b>5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....</b>	<b>29</b>
5.1. Kết luận.....	29
5.2. Khuyến nghị.....	29
5.3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo .....	30
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>32</b>

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1. Bảng dấu kỳ vọng của các biến.....	16
Bảng 4.1. Kết quả thống kê mô tả.....	22
Bảng 4.2. Ma trận tương quan giữa các biến độc lập.....	22
Bảng 4.3. Kết quả kiểm tra hệ số phóng đại phương sai (VIF).....	24
Bảng 4.4. Kết quả hồi quy logistic.....	25
Bảng 4.5. Kết quả kiểm định Hosmer-Lemeshow.....	26
Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.....	18
Hình 4.1. Biểu đồ ROC.....	27

## **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

HOSE: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

HNX: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

UPCoM: Sàn Giao dịch Chứng khoán Upcom

CTKT: Công ty kiểm toán

BCTC: Báo cáo tài chính

# 1. TỔNG QUAN

## 1.1. Lý do chọn đề tài

Trong lĩnh vực ngân hàng, đặc biệt đối với các ngân hàng niêm yết, việc lựa chọn CTKT không chỉ là yêu cầu pháp lý bắt buộc mà còn mang lại nhiều lợi ích chiến lược. Quyết định này không chỉ đảm bảo tính minh bạch và tuân thủ quy định mà còn góp phần nâng cao uy tín, gia tăng niềm tin của nhà đầu tư và cải thiện khả năng tiếp cận nguồn vốn trên thị trường.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, việc lựa chọn các CTKT thuộc nhóm Big4 (gồm Deloitte, PwC, EY, và KPMG) đã trở thành ưu tiên của nhiều ngân hàng niêm yết tại Việt Nam. Các công ty này được biết đến với uy tín cao, năng lực chuyên môn mạnh mẽ, và dịch vụ đạt tiêu chuẩn quốc tế, mang lại giá trị lớn trong việc củng cố hình ảnh và hỗ trợ quản trị rủi ro tài chính.

Quyết định lựa chọn CTKT Big4 của ngân hàng niêm yết không chỉ đơn thuần dựa trên thương hiệu mà còn chịu tác động bởi các yếu tố nội tại như quy mô ngân hàng, hiệu quả hoạt động (ROA), tỷ lệ sở hữu nước ngoài, và tỷ lệ nợ. Việc phân tích các yếu tố này sẽ giúp làm rõ mối quan hệ giữa đặc điểm của ngân hàng và khả năng lựa chọn CTKT Big4, từ đó cung cấp cái nhìn sâu sắc về hành vi của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam.

Tuy nhiên, tại Việt Nam, các nghiên cứu về hành vi lựa chọn CTKT Big4 trong ngành ngân hàng niêm yết vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu **"Phân tích các yếu tố chi phối hành vi lựa chọn công ty kiểm toán Big4 của ngân hàng niêm yết tại Việt Nam"** được thực hiện nhằm bổ sung vào khoảng trống này, đồng thời mang lại giá trị thực tiễn cho cả các ngân hàng và các CTKT. Kết quả nghiên cứu không chỉ giúp các ngân hàng tối ưu hóa quá trình lựa chọn đối tác kiểm toán mà còn cung cấp thông tin hữu ích để các CTKT nâng cao chất lượng dịch vụ và chiến lược cạnh tranh trên thị trường.

## 1.2. Mục tiêu nghiên cứu

- Xác định các yếu tố chi phối đến hành vi lựa chọn CTKT Big4 của các ngân hàng niêm yết:

- Phân tích tác động của quy mô ngân hàng đến quyết định lựa chọn CTKT Big4.

- Đánh giá vai trò của hiệu quả hoạt động (ROA) trong việc lựa chọn CTKT Big4.
  - Nghiên cứu ảnh hưởng của tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến quyết định lựa chọn CTKT Big4.
  - Xem xét tác động của tỷ lệ nợ đến khả năng lựa chọn CTKT Big4.
- Đo lường mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại của ngân hàng và quyết định sử dụng dịch vụ kiểm toán Big4:
- Đánh giá mức độ tương quan giữa các yếu tố độc lập và khả năng lựa chọn Big4 (biến phụ thuộc).
- Đưa ra các khuyến nghị hỗ trợ các ngân hàng niêm yết:
- Hỗ trợ các ngân hàng tối ưu hóa việc lựa chọn CTKT nhằm nâng cao chất lượng BCTC.
  - Cung cấp thông tin hữu ích giúp các CTKT Big4 cải thiện dịch vụ và tăng khả năng tiếp cận khách hàng trong ngành ngân hàng.

### **1.3. Câu hỏi nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện nhằm giải đáp các câu hỏi sau:

1. Những yếu tố nội tại nào của ngân hàng niêm yết ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn CTKT Big4?
2. Mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại của ngân hàng và khả năng lựa chọn CTKT Big4 là gì?
3. Yếu tố nào có tác động lớn nhất đến hành vi lựa chọn CTKT Big4 của ngân hàng niêm yết?

### **1.4. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu**

#### *1.4.1. Phạm vi nghiên cứu*

Dữ liệu được thu thập trong giai đoạn từ năm 2017 đến 2023, đảm bảo tính cập nhật và phản ánh đầy đủ xu hướng lựa chọn CTKT Big4 trong thời kỳ này.



#### *1.4.2. Đối tượng nghiên cứu*

Các ngân hàng thương mại cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm các ngân hàng trên sàn HOSE, HNX và UPCoM.

### **1.5. Phương pháp nghiên cứu**

#### *1.5.1. Phương pháp thu thập dữ liệu*

- Nguồn dữ liệu:

- Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các BCTC đã kiểm toán của các ngân hàng niêm yết trên sàn HOSE, HNX và UPCoM trong giai đoạn từ năm 2017 đến 2023.
- Thông tin về việc lựa chọn CTKT thuộc nhóm Big4 được tổng hợp từ các báo cáo công khai của ngân hàng và các nguồn tin đáng tin cậy.

- Cách thức thu thập:

- Tổng hợp dữ liệu từ các trang web chính thức của ngân hàng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, và các sàn giao dịch chứng khoán (HOSE, HNX, UPCoM).
- Xác định các biến nghiên cứu như quy mô ngân hàng, ROA, tỷ lệ sở hữu nước ngoài và tỷ lệ nợ dựa trên các chỉ tiêu được báo cáo.

#### *1.5.2. Phương pháp phân tích dữ liệu*

- Phân tích mô tả:

- Sử dụng Stata để thống kê các đặc điểm cơ bản của dữ liệu như trung bình, phương sai, và tỷ lệ lựa chọn CTKT Big4.

- Phân tích hồi quy Logistic:

- Xây dựng mô hình hồi quy logistic trong Stata để kiểm tra tác động của các yếu tố như quy mô ngân hàng, ROA, tỷ lệ sở hữu nước ngoài và tỷ lệ nợ đến khả năng lựa chọn CTKT Big4.
- Đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố thông qua các hệ số hồi quy, kiểm định ý nghĩa thống kê và các chỉ số mô hình như pseudo- $R^2$ .

### *1.5.3. Phương pháp tiếp cận*

- Sử dụng cách tiếp cận định lượng để xác định mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại của ngân hàng và khả năng lựa chọn CTKT Big4.
- So sánh giữa các nhóm ngân hàng lựa chọn và không lựa chọn Big4 nhằm làm rõ sự khác biệt về các yếu tố ảnh hưởng.

## **1.6. Ý nghĩa đề tài**

### *1.6.1. Ý nghĩa lý luận của đề tài*

Nghiên cứu có ý nghĩa lý luận quan trọng trong các khía cạnh sau:

- Góp phần bổ sung vào cơ sở lý luận về hành vi lựa chọn CTKT:

- Cung cấp một cách nhìn toàn diện và có hệ thống về các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn CTKT trong lĩnh vực ngân hàng.
- Làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố như quy mô ngân hàng, hiệu quả hoạt động (ROA), tỷ lệ sở hữu nước ngoài, và tỷ lệ nợ với hành vi lựa chọn CTKT Big4.

- Phát triển mô hình phân tích trong lĩnh vực kiểm toán:

- Ứng dụng phương pháp hồi quy logistic để xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến khả năng lựa chọn CTKT Big4.
- Góp phần mở rộng kiến thức về hành vi lựa chọn kiểm toán viên độc lập trong bối cảnh đặc thù của ngành ngân hàng tại Việt Nam.

- Định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo:

- Tạo nền tảng lý luận và thực tiễn để các nhà nghiên cứu tiếp tục khai thác những khía cạnh khác trong lĩnh vực kiểm toán, đặc biệt là tại các nước đang phát triển với hệ thống tài chính đang chuyển đổi như Việt Nam.

### *1.6.2. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài*

Kết quả từ nghiên cứu này mang lại nhiều ứng dụng thực tiễn quan trọng, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Đối với các ngân hàng niêm yết, nghiên cứu giúp làm sáng tỏ các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định lựa chọn CTKT thuộc nhóm Big4 –

một bước đi chiến lược không chỉ nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật mà còn nâng cao tính minh bạch và vị thế của ngân hàng trên thị trường tài chính.

Ngoài ra, các CTKT Big4 cũng có thể tận dụng kết quả này để hiểu rõ hơn nhu cầu và ưu tiên của khách hàng trong ngành ngân hàng, từ đó cải thiện chất lượng dịch vụ và xây dựng chiến lược tiếp cận hiệu quả hơn. Điều này không chỉ giúp các CTKT cao năng lực cạnh tranh mà còn góp phần củng cố lòng tin của các bên liên quan trong hệ thống tài chính.

Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý tài chính có thể dựa vào những phát hiện từ nghiên cứu để thiết kế các chính sách phù hợp, khuyến khích sự minh bạch và cải thiện môi trường kiểm toán, qua đó đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững cho ngành ngân hàng Việt Nam.

### **1.7. Kết cấu đề tài**

Đề tài gồm có 5 chương, kết cấu như sau:

Chương 1: Tổng quan

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Nội dung và kết quả nghiên cứu

Chương 5: Kết luận và khuyến nghị

### **TÓM TẮT CHƯƠNG 1**

Chương 1 trình bày lý do lựa chọn đề tài và các vấn đề trọng tâm trong nghiên cứu về hành vi lựa chọn CTKT Big4 của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam. Việc lựa chọn CTKT Big4 không chỉ nhằm tuân thủ các quy định pháp luật mà còn mang lại nhiều lợi ích về uy tín và khả năng tiếp cận vốn trên thị trường tài chính. Chương này đặt ra các mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu, đồng thời làm rõ vai trò quan trọng của các yếu tố như quy mô ngân hàng, lợi nhuận trên tài sản, tỷ lệ sở hữu nước ngoài và tỷ lệ nợ trong việc ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn kiểm toán Big4.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

#### 2.1.1. Khái niệm công ty kiểm toán

CTKT là tổ chức độc lập, cung cấp dịch vụ kiểm toán với mục tiêu xác minh và đánh giá tính chính xác, trung thực của các thông tin tài chính được công bố bởi các tổ chức hoặc doanh nghiệp. Theo Luật Kiểm toán độc lập Việt Nam, CTKT được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có chức năng chính là thực hiện kiểm toán các BCTC, cung cấp các dịch vụ liên quan đến tư vấn tài chính, kế toán và thuế.

#### 2.1.2. Vai trò của công ty kiểm toán

CTKT đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch, giảm thiểu bất cân xứng thông tin và củng cố niềm tin giữa các bên liên quan, bao gồm cổ đông, nhà đầu tư, và cơ quan quản lý. Đặc biệt, các CTKT lớn như Big4 (Deloitte, PwC, EY, KPMG) được xem là đơn vị dẫn đầu trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán chất lượng cao, giúp các doanh nghiệp gia tăng uy tín và khả năng tiếp cận vốn trên thị trường tài chính quốc tế.

Ngoài ra, CTKT còn hỗ trợ các doanh nghiệp cải thiện hệ thống quản trị nội bộ, đánh giá rủi ro tài chính và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp lý, từ đó góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

#### 2.1.3. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện (Agency Theory) do Jensen và Meckling (1976) phát triển, nhấn mạnh mối quan hệ giữa chủ sở hữu (cổ đông) và nhà quản lý. Trong lĩnh vực ngân hàng, sự bất cân xứng thông tin giữa các bên liên quan, như nhà quản lý và nhà đầu tư, đòi hỏi sự đảm bảo về tính minh bạch và chính xác của BCTC. Việc lựa chọn CTKT Big4 là một công cụ quan trọng giúp giảm thiểu rủi ro đại diện thông qua việc cung cấp các báo cáo đáng tin cậy và tăng cường niềm tin của các bên liên quan.

#### 2.1.4. Lý thuyết tín hiệu

Lý thuyết tín hiệu (Signaling Theory) của Spence (1973) cho rằng các doanh nghiệp sử dụng các tín hiệu chất lượng để tạo dựng niềm tin với các bên liên quan. Việc các ngân hàng niêm yết lựa chọn CTKT Big4 được xem như một tín hiệu mạnh mẽ về tính minh bạch, chất lượng BCTC, và sự cam kết tuân thủ các chuẩn mực quốc tế.

#### *2.1.5. Lý thuyết chi phí và lợi ích (Cost-Benefit Analysis Theory)*

Lý thuyết này giải thích rằng quyết định của doanh nghiệp, bao gồm lựa chọn CTKT, dựa trên sự cân nhắc giữa chi phí bỏ ra và lợi ích nhận được. Các ngân hàng niêm yết có quy mô lớn hoặc hiệu quả hoạt động cao có xu hướng chấp nhận chi phí cao hơn để lựa chọn CTKT Big4, nhằm đổi lấy giá trị gia tăng từ uy tín và chất lượng dịch vụ.

#### *2.1.6. Lý thuyết về bất cân xứng thông tin (Information Asymmetry Theory)*

Lý thuyết bất cân xứng thông tin (Akerlof, 1970) cho rằng trong môi trường tài chính, các nhà quản lý thường sở hữu nhiều thông tin hơn so với cổ đông hoặc nhà đầu tư, tạo ra sự bất cân xứng thông tin. Điều này có thể làm gia tăng nghi ngờ và rủi ro từ phía các bên liên quan.

Việc lựa chọn CTKT Big4 giúp giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin này thông qua việc cung cấp các BCTC đáng tin cậy và minh bạch. Đối với các ngân hàng niêm yết, điều này không chỉ củng cố niềm tin của nhà đầu tư mà còn tạo lợi thế cạnh tranh trong việc thu hút vốn từ thị trường tài chính.

### **2.2. Các nghiên cứu có liên quan**

#### *2.2.1. Các nghiên cứu trong nước*

Nhiều nghiên cứu trong nước đã tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn CTKT của các doanh nghiệp Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu của Hoàng Thị Hồng Vân (2018) nhấn mạnh rằng kiểm toán độc lập không chỉ giúp doanh nghiệp tăng cường uy tín với nhà đầu tư mà còn hỗ trợ ban quản trị cải thiện tính minh bạch và đáp ứng các yêu cầu pháp lý. Tuy nhiên, việc lựa chọn CTKT còn phụ thuộc vào các đặc điểm nội tại của doanh nghiệp, chẳng hạn như quy mô, cấu trúc sở hữu, và hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Nghiên cứu của Lưu Chí Danh, Võ Nguyên Phương và Trần Đình Tiến (2019) lại mở rộng phân tích đến các yếu tố như chi phí dịch vụ, tâm lý, lợi ích kinh tế, và chất lượng dịch vụ kiểm toán. Kết quả khảo sát tại TP.HCM cho thấy cả bốn yếu tố này đều ảnh hưởng đáng kể đến quyết định lựa chọn CTKT, trong đó chất lượng dịch vụ và chi phí là hai yếu tố quan trọng nhất.

Một nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Mai Anh (2023) tập trung vào các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, chỉ ra rằng các yếu tố như quy mô doanh nghiệp, mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh và tỷ lệ sở hữu nước ngoài có tác động lớn đến quyết định lựa chọn Big4. Nghiên cứu này cũng cho thấy rằng việc chọn Big4 không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng kiểm toán mà còn gia tăng khả năng tiếp cận vốn quốc tế.

### *2.2.2. Các nghiên cứu nước ngoài*

Ở phạm vi quốc tế, nhiều nghiên cứu đã tập trung làm rõ các yếu tố chi phối quyết định lựa chọn CTKT. Knechel, Niemi và Sundgren (2008) thực hiện nghiên cứu tại Phần Lan với mẫu hơn 2.333 công ty, chỉ ra rằng các doanh nghiệp có quy mô lớn và mức độ phức tạp trong tổ chức thường chọn Big4 để nâng cao uy tín và đảm bảo tính minh bạch trong BCTC. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng các công ty nhỏ thường ưu tiên kiểm toán viên địa phương do chi phí thấp hơn.

Ngoài ra, nghiên cứu của Tariku Burka Bedasso & Baynesagn Asfaw (2020) tại Ethiopia phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm toán công. Tác giả nhấn mạnh rằng minh bạch tài chính, trách nhiệm giải trình, và chi phí kiểm toán là những yếu tố quan trọng trong việc quyết định lựa chọn kiểm toán viên, đặc biệt trong lĩnh vực mua sắm công.

Nghiên cứu của DeAngelo (1981) cũng đóng góp một khung lý thuyết quan trọng khi chỉ ra rằng uy tín của CTKT là yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn kiểm toán viên. Các công ty lớn thường chọn Big4 do giá trị thương hiệu và khả năng cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp của họ.

### *2.2.3. Tóm tắt khoảng trống nghiên cứu*

Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã làm sáng tỏ nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn kiểm toán viên, nhưng phần lớn tập trung vào các doanh nghiệp nói chung và ít đề cập đến đặc thù của ngành ngân hàng. Bối cảnh Việt Nam cũng chưa được nghiên cứu đầy đủ, đặc biệt là trong việc phân tích tác động của các yếu tố nội tại như quy mô, tỷ lệ nợ, ROA, và tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với quyết định lựa chọn CTKT Big4 của các ngân hàng niêm yết. Nghiên cứu này nhằm giải quyết khoảng trống đó, cung cấp cái nhìn cụ thể hơn về hành vi lựa chọn kiểm toán viên trong ngành ngân hàng Việt Nam.

## **2.3. Phát triển giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất**

### *2.3.1. Các giả thuyết nghiên cứu*

#### **- Quy mô ngân hàng:**

Quy mô doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng trong quyết định lựa chọn CTKT. Nghiên cứu của DeAngelo (1981) và Francis và cộng sự (2005) nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp lớn thường có nhu cầu kiểm toán cao hơn để đảm bảo tính minh bạch và đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư. Đối với ngân hàng, quy mô lớn thường đi kèm với mức độ phức tạp trong giao dịch, đòi hỏi sự kiểm toán chuyên sâu từ các CTKT uy tín như Big4. Điều này cũng được chứng minh qua các nghiên cứu của Knechel và cộng sự (2008), cho thấy rằng các công ty lớn có xu hướng lựa chọn kiểm toán viên chất lượng cao để giảm thiểu rủi ro thông tin.

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, giả thuyết H1 được xây dựng như sau:

**H1: Quy mô ngân hàng có tác động tích cực đến việc lựa chọn CTKT Big4.**

#### **- ROA:**

Hiệu quả hoạt động, được đo lường thông qua tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), phản ánh khả năng sinh lời và quản lý tài chính của ngân hàng. Các nghiên cứu như của Gul và cộng sự (2013) và Al-Shubiri (2010) cho thấy rằng các doanh nghiệp có hiệu quả hoạt động cao thường có xu hướng lựa chọn CTKT uy tín để gia tăng niềm tin với nhà đầu tư và cải thiện hình ảnh trên thị trường. Nghiên cứu của Francis và cộng sự (2005) cũng chỉ ra rằng các tổ chức có hiệu quả hoạt động tốt muốn phát tín hiệu tích cực thông qua việc lựa chọn các CTKT lớn.

Từ đó, giả thuyết H2 được đề xuất như sau:

**H2: ROA có tác động tích cực đến việc lựa chọn CTKT Big4.**

#### **- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài:**

Các nghiên cứu của Fan và Wong (2005) cũng như Francis và cộng sự (2005) đã nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài thường đối mặt với các yêu cầu cao hơn về tính minh bạch và chuẩn mực quốc tế trong BCTC. Việc lựa chọn các CTKT Big4 giúp các ngân hàng đáp ứng được kỳ vọng này và tạo niềm tin đối với các nhà đầu tư quốc tế. Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Minh Kiều và Lê Thị Thùy Nhiên (2020) đã chứng minh rằng tỷ lệ sở hữu nước ngoài có mối liên hệ chặt chẽ với việc lựa chọn CTKT uy tín.

Dựa trên các nghiên cứu này, giả thuyết H3 được xây dựng như sau:

**H3: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài có tác động tích cực đến việc lựa chọn CTKT Big4.**

- Tỷ lệ nợ:

Tỷ lệ nợ là một trong những yếu tố quan trọng phản ánh mức độ rủi ro tài chính của ngân hàng. Nghiên cứu của Simunic (1980) và Almutairi và cộng sự (2009) cho thấy rằng các doanh nghiệp có tỷ lệ nợ cao thường lựa chọn các CTKT uy tín để giảm thiểu rủi ro tín dụng và tăng cường lòng tin từ các bên cho vay. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Anh (2023) cũng khẳng định rằng các ngân hàng với tỷ lệ nợ cao có xu hướng chọn Big4 để cải thiện hình ảnh và quản lý rủi ro.

Dựa trên các lý thuyết và kết quả nghiên cứu, giả thuyết H4 được xây dựng như sau:

**H4: Tỷ lệ nợ có tác động tích cực đến việc lựa chọn CTKT Big4.**

**Kỳ vọng dấu của các hệ số hồi quy:**

Biến độc lập	Kỳ vọng dấu ( $\beta$ )
Quy mô ngân hàng (SIZE)	+
Hiệu quả hoạt động (ROA)	+
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOR)	+
Tỷ lệ nợ (DEBT)	+

**Bảng 2.1. Bảng dấu kỳ vọng của các biến**

### 2.3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trước đây và các giả thuyết nghiên cứu đã phát triển, mô hình nghiên cứu đề xuất nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa



chọn CTKT Big4 của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam được xây dựng như sau:

### **Mô hình nghiên cứu**

- Biến phụ thuộc:

- Lựa chọn CTKT Big4 (Y):
  - Là biến nhị phân, nhận giá trị 1 nếu ngân hàng lựa chọn CTKT thuộc Big4 (Deloitte, PwC, EY, KPMG), và nhận giá trị 0 nếu không.

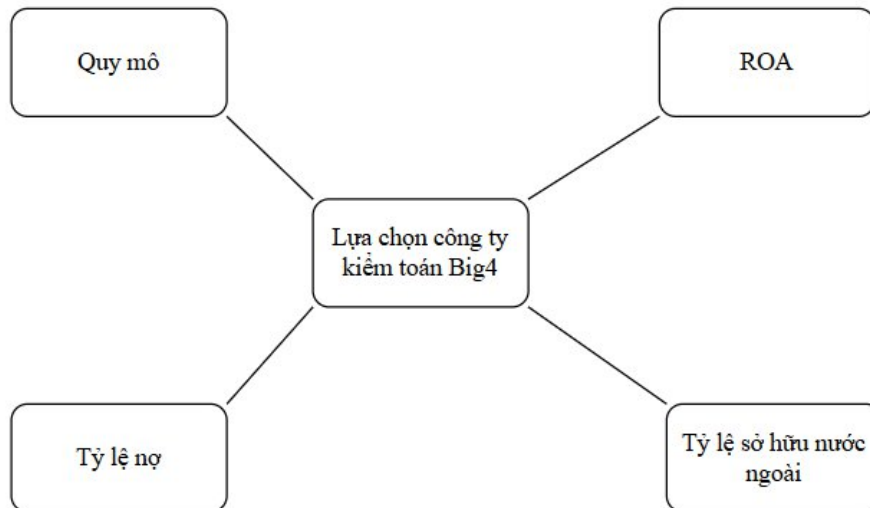
- Biến độc lập:

- Quy mô ngân hàng (SIZE):
  - Được đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản ( $\text{Log}(\text{Tổng tài sản})$ ).
  - Cơ sở: Các ngân hàng có quy mô lớn thường có nhu cầu kiểm toán cao hơn để đảm bảo uy tín và tính minh bạch.
- Hiệu quả hoạt động (ROA):
  - Được đo lường bằng tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%).
  - Cơ sở: Ngân hàng có hiệu quả hoạt động cao thường muốn gửi tín hiệu tích cực đến nhà đầu tư thông qua việc lựa chọn Big4.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOR):
  - Được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm cổ phần thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (%).
  - Cơ sở: Ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao thường chọn Big4 để đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư quốc tế.
- Tỷ lệ nợ (DEBT):
  - Được đo lường bằng tỷ lệ nợ trên tổng tài sản (%).
  - Cơ sở: Ngân hàng có tỷ lệ nợ cao cần đảm bảo tính minh bạch để giảm lo ngại từ các bên cho vay.

### Biểu diễn mô hình:

Mô hình hồi quy logistic được đề xuất để phân tích mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc:

$$\text{Logit}(P(Y = 1)) = \beta_0 + \beta_1 \text{SIZE} + \beta_2 \text{ROA} + \beta_3 \text{FOR} + \beta_4 \text{DEBT} + \epsilon$$



**Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất**

## TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương II cung cấp nền tảng lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước đây liên quan đến quyết định lựa chọn CTKT. Nội dung chương này làm rõ khái niệm CTKT, vai trò của kiểm toán trong việc nâng cao tính minh bạch và giảm thiểu rủi ro tài chính. Các nghiên cứu quốc tế được trích dẫn để làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố tài chính và quyết định lựa chọn CTKT Big4. Chương này cũng giới thiệu mô hình nghiên cứu đề xuất, trong đó các biến độc lập gồm quy mô ngân hàng, lợi nhuận trên tài sản, tỷ lệ sở hữu nước ngoài và tỷ lệ nợ, trong khi biến phụ thuộc là quyết định lựa chọn CTKT Big4.

### **3. PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên phương pháp định lượng, nhằm phân tích các yếu tố chi phối hành vi lựa chọn CTKT Big4 của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu cụ thể bao gồm:

- Thu thập dữ liệu:

- Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các BCTC của ngân hàng niêm yết trên HOSE và HNX, niên giám thống kê, và các nguồn uy tín khác như trang web của ngân hàng hoặc tổ chức kiểm toán.
- Thời gian: Từ năm 2017 đến 2023.
- Nội dung thu thập: Các chỉ số tài chính (Quy mô, ROA, Tỷ lệ sở hữu nước ngoài, Tỷ lệ nợ), thông tin về CTKT và các đặc điểm liên quan.

- Phương pháp phân tích:

- Sử dụng mô hình hồi quy logistic để xác định mối quan hệ giữa các yếu tố độc lập và quyết định lựa chọn CTKT Big4.

#### **3.2. Quy trình nghiên cứu**

- Xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu:

- Đề xuất các giả thuyết nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây.

- Thu thập dữ liệu:

- Tiến hành thu thập dữ liệu tài chính và phi tài chính từ các ngân hàng niêm yết.

- Xử lý dữ liệu:

- Làm sạch dữ liệu (kiểm tra và loại bỏ các giá trị bất thường).
- Chuẩn hóa các biến số phù hợp với yêu cầu của mô hình hồi quy logistic.

- Phân tích dữ liệu:

- Thực hiện hồi quy logistic để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.
- Đánh giá mức độ tác động của từng yếu tố độc lập lên biến phụ thuộc.

- Kết luận và khuyến nghị:

- Diễn giải kết quả mô hình, kiểm định mức độ phù hợp của giả thuyết.
- Đề xuất các khuyến nghị thực tiễn dựa trên kết quả nghiên cứu.

### 3.3. Công cụ phân tích

- Phần mềm phân tích:

- Sử dụng Stata để xử lý dữ liệu và thực hiện các phân tích hồi quy logistic.

- Các bước phân tích và kiểm định:

- Kiểm tra thống kê mô tả và mối tương quan:
- Thống kê mô tả giúp hiểu rõ đặc điểm của dữ liệu, như giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tối đa, tối thiểu của các biến.
- Sử dụng ma trận tương quan để đánh giá mối liên hệ giữa các biến độc lập và kiểm tra tính hợp lý trước khi đưa vào mô hình.
- Kiểm tra đa cộng tuyến:
- VIF (Variance Inflation Factor): Xác định xem có đa cộng tuyến giữa các biến độc lập không. Một  $VIF > 10$  cho thấy đa cộng tuyến nghiêm trọng và cần điều chỉnh biến.

- Kiểm định mô hình logistic:

- Kiểm định Hosmer-Lemeshow:
- Đánh giá mức độ phù hợp giữa mô hình và dữ liệu thực tế.
- Một giá trị  $p > 0.05$  cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu.
- Kiểm định Wald:
- Kiểm tra ý nghĩa thống kê của từng biến độc lập.
- Giúp xác định biến nào có tác động đáng kể đến biến phụ thuộc.

- Kiểm tra giả thuyết và ý nghĩa mô hình:

- Kiểm định LR (Likelihood Ratio Test):
  - So sánh giữa mô hình đầy đủ và mô hình không có biến độc lập.
  - Một giá trị  $p < 0.05$  cho thấy mô hình đầy đủ tốt hơn.

- Kiểm định Pseudo  $R^2$ :
  - Tính toán các chỉ số như Cox-Snell  $R^2$  hoặc Nagelkerke  $R^2$  để đo lường mức độ giải thích của mô hình đối với biến phụ thuộc.

- Đánh giá năng lực dự đoán của mô hình:

- AUC-ROC Curve (Area Under the Curve):
  - Đánh giá độ chính xác của mô hình trong việc phân loại.
  - $AUC > 0.7$  được xem là mô hình có độ chính xác tốt.
- Phân tích Residuals:
  - Kiểm tra giá trị dư để phát hiện các điểm bất thường hoặc ngoại lệ có thể ảnh hưởng đến kết quả mô hình.

### **3.4. Hạn chế của phương pháp nghiên cứu**

- Nghiên cứu chỉ tập trung vào các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên HOSE và HNX, không bao gồm các ngân hàng chưa niêm yết hoặc tổ chức tài chính khác.
- Dữ liệu chỉ bao gồm giai đoạn 2017–2023, có thể chưa phản ánh đầy đủ xu hướng dài hạn.
- Việc sử dụng mô hình logistic có thể bỏ qua một số yếu tố phi tài chính ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn CTKT.

## **TÓM TẮT CHƯƠNG 3**

Chương 3 trình bày chi tiết phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài luận văn. Nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng với mô hình hồi quy logistic để phân tích các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn CTKT Big4. Dữ liệu được thu thập từ các BCTC của các ngân hàng niêm yết trên sàn HOSE, HNX và UPCoM trong giai đoạn 2017-2023. Chương này cũng mô tả quy trình xử lý dữ liệu, kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu, và các công cụ phân tích như Stata để đánh giá kết quả.

## 4. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Thống kê mô tả

Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 157 quan sát từ các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên HOSE, HNX, và UPCoM trong giai đoạn 2017–2023. Các biến số chính trong nghiên cứu bao gồm quy mô ngân hàng (SIZE), tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), tỷ lệ nợ (DEBT), và tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOR). Kết quả thống kê mô tả của các biến được trình bày trong bảng dưới đây:

Biến	Số quan sát (Obs)	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Dev.)	Giá trị nhỏ nhất (Min)	Giá trị lớn nhất (Max)
SIZE	157	19.2718	1.1350	16.8298	21.5566
ROA	157	0.0109	0.0075	-0.0072	0.0324
DEBT	157	0.9148	0.0313	0.8314	0.9618
FOR	157	0.1438	0.1501	0	0.9505

**Bảng 4.1. Kết quả thống kê mô tả**

Kết quả thống kê mô tả cho thấy sự đa dạng về quy mô, hiệu quả hoạt động, và cơ cấu tài chính giữa các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu. Các ngân hàng niêm yết trên 3 sàn chứng khoán có sự khác biệt đáng kể, đặc biệt về tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOR), phản ánh đặc điểm cấu trúc vốn của từng ngân hàng. Phân tích chi tiết hơn sẽ được thực hiện trong các phần tiếp theo.

### 4.2 Phân tích ma trận hệ số tương quan

Để đảm bảo rằng các biến độc lập trong mô hình không có mối quan hệ tuyến tính mạnh dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến, kiểm tra mối tương quan giữa các biến đã được thực hiện. Kết quả được trình bày trong Bảng 4.2.

Biến	SIZE	ROA	DEBT	FOR
SIZE	1.0000			
ROA	0.4685	1.0000		
DEBT	0.1946	-0.5101	1.0000	
FOR	0.4672	0.4689	-0.1611	1.0000

**Bảng 4.2. Ma trận tương quan giữa các biến độc lập**

Kết quả ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập cho thấy mức độ tương quan giữa các biến trong mô hình là vừa phải và không có dấu hiệu của mối quan hệ tương quan quá mạnh, điều này giúp giảm nguy cơ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Biến SIZE có mối tương quan dương với ROA ( $r = 0.4685$ ) và FOR ( $r = 0.4672$ ), cho thấy rằng khi quy mô ngân hàng tăng, lợi nhuận trên tài sản và tỷ lệ sở hữu nước ngoài cũng có xu hướng tăng. Đây là những mối quan hệ logic và phù hợp với lý thuyết tài chính, bởi các ngân hàng có quy mô lớn thường có khả năng tạo ra lợi nhuận cao hơn và thu hút được sự quan tâm từ các nhà đầu tư nước ngoài.

Mối tương quan âm giữa ROA và DEBT ( $r = -0.5101$ ) cho thấy rằng các ngân hàng có lợi nhuận trên tài sản cao thường có tỷ lệ nợ thấp hơn. Điều này phản ánh khả năng tự chủ tài chính của ngân hàng, khi các ngân hàng có hiệu quả sinh lời cao thường dựa nhiều vào vốn chủ sở hữu hơn là vốn vay. Tuy nhiên, mối tương quan này cũng có thể hàm ý rằng việc gia tăng tỷ lệ nợ có thể làm giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng, một vấn đề cần được xem xét sâu hơn trong các phân tích tiếp theo.

Mối tương quan giữa các biến còn lại đều nằm trong ngưỡng an toàn, với giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 0.5, cho thấy mức độ liên hệ giữa các biến này là yếu và không gây ra hiện tượng đa cộng tuyến đáng kể. Mối quan hệ giữa DEBT và FOR là yếu nhất ( $r = -0.1611$ ), cho thấy rằng tỷ lệ sở hữu nước ngoài không phụ thuộc nhiều vào cấu trúc nợ của ngân hàng.

Tổng thể, ma trận hệ số tương quan cho thấy rằng các biến độc lập trong mô hình có mức độ tương quan vừa phải và không có dấu hiệu tương quan mạnh giữa các biến, đảm bảo rằng mô hình hồi quy có thể được sử dụng mà không gặp phải vấn đề nghiêm trọng về đa cộng tuyến. Tuy nhiên, cần tiếp tục kiểm tra thêm qua các chỉ số như VIF để khẳng định rằng các kết quả phân tích hồi quy là đáng tin cậy.

#### **4.3 Phân tích đa cộng tuyến**

Để đảm bảo rằng các biến độc lập trong mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng, hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor - VIF) đã được sử

dụng để kiểm tra mức độ liên hệ giữa các biến. Kết quả kiểm tra được trình bày trong Bảng 4.3.

Biến	VIF	1/VIF
ROA	2.55	0.3928
SIZE	2.11	0.4737
DEBT	2.02	0.4939
FOR	1.44	0.6946
Trung bình VIF	2.03	

**Bảng 4.3. Kết quả kiểm tra hệ số phóng đại phương sai (VIF)**

Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến cho thấy tất cả các biến trong mô hình đều có giá trị VIF nằm dưới ngưỡng cảnh báo thông thường là 10, cho thấy mô hình không có dấu hiệu của vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng. Cụ thể, biến ROA có giá trị VIF cao nhất là 2.55, trong khi các biến còn lại như SIZE, DEBT, và FOR có giá trị VIF lần lượt là 2.11, 2.02, và 1.44.

Điều này cho thấy các biến độc lập trong mô hình hồi quy tuyến tính có mức độ tương quan vừa phải, nhưng không đủ để gây ra hiện tượng đa cộng tuyến mạnh, vốn có thể làm sai lệch các ước lượng của hệ số hồi quy và làm giảm tính tin cậy của mô hình. Hơn nữa, giá trị nghịch đảo của VIF ( $1/VIF$ ) cho biết tỷ lệ phần trăm của phương sai từng biến không bị ảnh hưởng bởi các biến khác trong mô hình. Với giá trị  $1/VIF$  lớn nhất là 0.6946 (FOR) và nhỏ nhất là 0.3928 (ROA), có thể kết luận rằng các biến độc lập trong mô hình đều có mức độ đóng góp riêng biệt và không gây ra sự phụ thuộc quá mức vào nhau.

Giá trị VIF trung bình của mô hình là 2.03, nằm trong phạm vi chấp nhận được, cho thấy rằng mô hình hồi quy tuyến tính đảm bảo được tính ổn định và các ước lượng của hệ số hồi quy có độ tin cậy cao. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng biến ROA có giá trị VIF tương đối cao so với các biến còn lại, do đó cần xem xét thêm trong việc cải thiện mô hình, chẳng hạn như kiểm tra sự tương quan giữa ROA và các biến khác hoặc thực hiện các biện pháp chuyển đổi dữ liệu để giảm thiểu tác động của đa cộng tuyến.



Nhìn chung, mô hình hiện tại có thể được xem là đáng tin cậy và phù hợp để giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn CTKT Big4 của các ngân hàng. Việc kiểm tra đa cộng tuyến không cho thấy dấu hiệu cảnh báo nào đáng lo ngại, và mô hình có thể được tiếp tục sử dụng cho các phân tích sâu hơn mà không cần thực hiện các điều chỉnh đáng kể đối với tập hợp biến độc lập.

#### 4.4. Kết quả phân tích hồi quy logistic

Phân tích hồi quy logistic được thực hiện nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất các ngân hàng niêm yết chọn CTKT Big4.

Logistic regression				Number of obs = 157		
				LR chi2(4) = 97.70		
				Prob > chi2 = 0.0000		
Log likelihood = -35.68508				Pseudo R2 = 0.5779		
Y	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
SIZE	1.224947	.6390996	1.92	0.055	-.027665	2.477559
ROA	256.2862	119.737	2.14	0.032	21.60596	490.9664
DEBT	9.192197	19.05607	0.48	0.630	-28.15702	46.54142
FOR	10.18485	5.860725	1.74	0.082	-1.301964	21.67166
_cons	-32.56207	12.67316	-2.57	0.010	-57.401	-7.723144

**Bảng 4.4. Kết quả hồi quy logistic**

Kết quả hồi quy logistic cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê tổng thể với LR chi2(4) = 97.70 và Prob > chi2 = 0.0000, chứng minh rằng các biến độc lập có khả năng giải thích sự biến thiên trong quyết định lựa chọn CTKT Big4 của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam. Chỉ số Pseudo R<sup>2</sup> = 0.5779 cho thấy mô hình giải thích được khoảng 57.79% sự thay đổi của biến phụ thuộc, đây là mức độ giải thích chấp nhận được trong các nghiên cứu kinh tế.

Xét về ý nghĩa của từng biến, SIZE (quy mô ngân hàng) và ROA (lợi nhuận trên tài sản) có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, cho thấy các ngân hàng có quy mô lớn và hiệu quả hoạt động cao có khả năng cao hơn trong việc lựa chọn CTKT Big4. Biến FOR (tỷ lệ sở hữu nước ngoài) có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, cho thấy áp lực từ các nhà đầu tư nước ngoài cũng góp phần vào quyết định này, mặc dù chưa thực sự rõ ràng. Ngược lại, biến

DEBT (tỷ lệ nợ) không có ý nghĩa thống kê, cho thấy cấu trúc vốn của ngân hàng không phải là yếu tố quyết định đến việc lựa chọn CTKT Big4.

#### 4.5. Kiểm định độ phù hợp của mô hình

##### 4.5.1. Kiểm định Hosmer-Lemeshow

```
Goodness-of-fit test after logistic model
Variable: Y

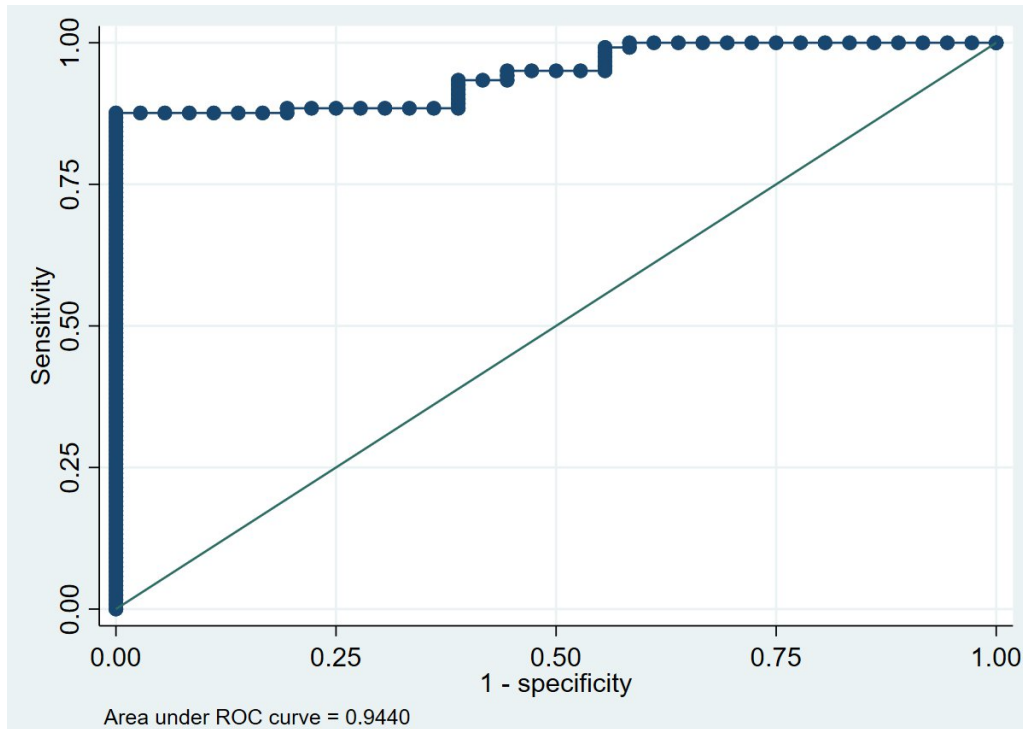
Number of observations =    157
Number of groups =      10
Hosmer-Lemeshow chi2(8) =  10.93
Prob > chi2 = 0.2058
```

**Bảng 4.5. Kết quả kiểm định Hosmer-Lemeshow**

Kết quả kiểm định Hosmer-Lemeshow cho thấy giá trị  $\chi^2(8) = 10.93$  với P-value = 0.2058, lớn hơn ngưỡng ý nghĩa thống kê 0.05. Điều này cho thấy không có bằng chứng bác bỏ giả thuyết gốc, tức là mô hình hồi quy logistic đã được xây dựng phù hợp với dữ liệu. Kết quả này khẳng định rằng mô hình có khả năng dự đoán xác suất lựa chọn CTKT Big4 một cách tương đối tốt, đồng thời các dự đoán từ mô hình không khác biệt quá lớn so với giá trị thực tế quan sát được.

Về mặt ý nghĩa kinh tế, kiểm định này cho thấy mô hình có thể áp dụng để đưa ra những dự báo liên quan đến quyết định lựa chọn CTKT Big4 của các ngân hàng niêm yết, với độ tin cậy cao.

#### 4.5.2. Đánh giá khả năng dự đoán bằng đường cong ROC



**Hình 4.1. Biểu đồ ROC**

Kết quả phân tích đồ thị ROC (Receiver Operating Characteristic) cho thấy mô hình hồi quy logistic đạt được diện tích dưới đường cong (AUC - Area Under Curve) là 0.9440. Điều này thể hiện mô hình có khả năng phân loại rất tốt, với xác suất chính xác là 94.40% trong việc phân biệt giữa hai nhóm đối tượng (lựa chọn hoặc không lựa chọn CTKT Big4).

Đường cong ROC nằm cao hơn nhiều so với đường chéo (đường 45 độ biểu thị mô hình ngẫu nhiên), cho thấy mô hình có hiệu quả cao trong việc dự đoán đúng kết quả thực tế. Giá trị AUC > 0.90 được xem là xuất sắc, chứng minh rằng mô hình có khả năng phân loại mạnh mẽ và đáng tin cậy.

Về mặt ý nghĩa kinh tế, kết quả này khẳng định rằng các biến độc lập trong mô hình (quy mô ngân hàng, lợi nhuận trên tài sản, tỷ lệ sở hữu nước ngoài, và tỷ lệ nợ) có sức mạnh giải thích tốt đối với quyết định lựa chọn CTKT Big4. Với độ chính xác cao của mô hình, các ngân hàng niêm yết có thể dựa vào mô hình này để dự báo xác suất lựa chọn dịch vụ kiểm toán Big4, qua đó đưa ra các quyết định phù hợp trong việc cải thiện chất lượng BCTC và nâng cao uy tín trên thị trường.

## **TÓM TẮT CHƯƠNG 4**

Chương 4 trình bày nội dung và kết quả phân tích hồi quy logistic. Kết quả cho thấy các yếu tố như quy mô ngân hàng và lợi nhuận trên tài sản có tác động đáng kể đến quyết định lựa chọn CTKT Big4, trong khi tỷ lệ sở hữu nước ngoài có xu hướng tích cực nhưng chưa rõ ràng, và tỷ lệ nợ không có ý nghĩa thống kê. Kiểm định Hosmer-Lemeshow và đường cong ROC với giá trị AUC đạt 0.9440 khẳng định rằng mô hình có khả năng dự đoán tốt và phù hợp với dữ liệu thực tế. Chương này nhấn mạnh rằng các ngân hàng có quy mô lớn và hiệu quả hoạt động cao thường có xu hướng chọn các CTKT Big4 để tăng cường uy tín và niềm tin từ các nhà đầu tư.

## **5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

### **5.1. Kết luận**

Nghiên cứu này đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn CTKT Big4 của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam thông qua việc áp dụng mô hình hồi quy logistic. Kết quả cho thấy rằng các yếu tố như quy mô ngân hàng (SIZE), lợi nhuận trên tài sản (ROA), và tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOR) có tác động đáng kể đến xác suất lựa chọn CTKT Big4, trong khi đó, tỷ lệ nợ (DEBT) không cho thấy sự ảnh hưởng đáng kể trong mô hình này.

Cụ thể, biến SIZE có hệ số hồi quy dương và đạt ý nghĩa thống kê ở mức 10%, cho thấy rằng các ngân hàng có quy mô lớn thường có xu hướng lựa chọn các CTKT Big4 để tăng cường uy tín và minh bạch trong BCTC. Biến ROA cũng có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, điều này cho thấy các ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn sẽ có khả năng cao hơn trong việc lựa chọn dịch vụ kiểm toán của các công ty Big4. Ngoài ra, biến FOR cho thấy xu hướng tích cực nhưng chưa đạt mức ý nghĩa thống kê mạnh mẽ, gợi ý rằng các ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao có thể chịu áp lực từ các nhà đầu tư nước ngoài trong việc lựa chọn các CTKT uy tín.

Kết quả kiểm định Hosmer-Lemeshow và đường cong ROC ( $AUC = 0.9440$ ) cho thấy mô hình hồi quy logistic có khả năng dự đoán tốt, với mức độ phân loại chính xác lên đến 94.40%. Điều này khẳng định rằng mô hình có thể ứng dụng để dự báo xác suất lựa chọn CTKT Big4 trong bối cảnh các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng không phải tất cả các yếu tố đều có ý nghĩa thống kê trong việc ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn CTKT Big4. Điều này cho thấy rằng ngoài các yếu tố tài chính, có thể còn nhiều yếu tố khác như mức độ minh bạch thông tin, quan hệ với các bên liên quan, và quy định pháp lý cũng tác động đến hành vi lựa chọn CTKT của các ngân hàng.

### **5.2. Khuyến nghị**

Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đưa ra nhằm giúp các ngân hàng niêm yết và các cơ quan quản lý có cái nhìn sâu sắc hơn trong việc lựa chọn CTKT, cũng như nâng cao chất lượng BCTC:

### **1. Đối với các ngân hàng niêm yết:**

- Các ngân hàng có quy mô lớn và hiệu quả hoạt động cao nên ưu tiên hợp tác với các CTKT Big4 để tăng cường uy tín và minh bạch thông tin tài chính. Việc lựa chọn các CTKT hàng đầu không chỉ giúp nâng cao niềm tin của các nhà đầu tư mà còn góp phần vào việc cải thiện năng lực quản trị rủi ro của ngân hàng.
- Các ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao cần chú trọng đến việc lựa chọn các CTKT quốc tế nhằm đáp ứng các yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài về tính minh bạch và chuẩn mực kế toán quốc tế.

### **2. Đối với các cơ quan quản lý:**

- Cơ quan quản lý cần tiếp tục hoàn thiện các quy định liên quan đến việc công bố thông tin tài chính của các ngân hàng niêm yết, đặc biệt là việc quy định rõ ràng về tiêu chuẩn kiểm toán và vai trò của các CTKT Big4 trong việc nâng cao chất lượng BCTC.
- Khuyến khích việc công khai hóa các báo cáo kiểm toán nhằm tăng cường niềm tin của công chúng và các bên liên quan đối với hệ thống ngân hàng.

### **3. Đối với các nhà đầu tư:**

- Các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài, nên ưu tiên lựa chọn đầu tư vào các ngân hàng hợp tác với các CTKT Big4, vì điều này cho thấy sự minh bạch và chất lượng quản trị của ngân hàng. Đồng thời, việc xem xét các chỉ số tài chính như ROA và quy mô tổng tài sản cũng là yếu tố quan trọng trong việc đánh giá rủi ro và cơ hội đầu tư vào các ngân hàng niêm yết.

### **5.3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo**

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được xem xét:

#### **1. Hạn chế về dữ liệu:**

- Nghiên cứu chỉ sử dụng dữ liệu của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam trong một khoảng thời gian nhất định, do đó có thể chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn CTKT Big4 trong các ngành khác hoặc trong bối cảnh quốc tế.

## **2. Hạn chế về biến số:**

- Nghiên cứu tập trung vào các yếu tố tài chính mà chưa xem xét đến các yếu tố phi tài chính như mức độ minh bạch thông tin, mối quan hệ với các CTKT, hoặc các yếu tố văn hóa doanh nghiệp, vốn có thể ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn CTKT Big4.

## **3. Hướng nghiên cứu tiếp theo:**

- Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng phạm vi dữ liệu, bao gồm các ngân hàng chưa niêm yết và các tổ chức tài chính khác, để có cái nhìn toàn diện hơn.
- Ngoài ra, cần xem xét thêm các yếu tố phi tài chính và các yếu tố vĩ mô như môi trường pháp lý, tác động của các cuộc khủng hoảng tài chính, và chiến lược phát triển bền vững của các ngân hàng.

## **TÓM TẮT CHƯƠNG 5**

Chương 5 đã trình bày các kết luận chính từ kết quả phân tích hồi quy logistic, khẳng định rằng các yếu tố như quy mô ngân hàng, lợi nhuận trên tài sản và tỷ lệ sở hữu nước ngoài có tác động đáng kể đến quyết định lựa chọn CTKT Big4 của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam. Đồng thời, chương này cũng đưa ra những khuyến nghị mang tính thực tiễn cho các ngân hàng, cơ quan quản lý và nhà đầu tư nhằm nâng cao chất lượng BCTC và tăng cường niềm tin trên thị trường tài chính. Những hạn chế của nghiên cứu cũng được nêu rõ, làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm hoàn thiện hơn mô hình phân tích và mở rộng phạm vi áp dụng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beck, M. J., & Mauldin, E. G. (2014). Who's really in charge? Audit committee versus CFO power and audit fees. *The Accounting Review*, 89(6), 2057–2085.
2. Chi, H.-Y., & Weng, T.-C. (2014). Managerial legal liability and Big 4 auditors choice. *Journal of Business Ethics*, 67, 1857–1869.
3. Chou, J., Zaiats, N., & Zhang, B. (2014). Does auditor choice matter to foreign investors? Evidence from foreign mutual funds worldwide. *Journal of Banking & Finance*, 46, 1–20.
4. DeAngelo, L. E. (1981). Auditor size and audit quality. *Journal of Accounting and Economics*, 3(2), 183–199.
5. Francis, J. R. (2004). What do we know about audit quality? *The British Accounting Review*, 36(4), 345–368.
6. Gerakos, J., & Syverson, C. (2015). Competition in the audit market: Policy implications. *Journal of Accounting Research*, 53(4), 725–775.
7. Guedhami, O., Pittman, J. A., & Saffar, W. (2014). Auditor choice in politically connected firms. *Journal of Accounting Research*, 52(1), 107–162.
8. Guo, Q., Koch, C., & Zhu, A. (2017). Audit market structure and consumer surplus. *Review of Accounting Studies*, 22, 1595–1627.
9. Huang, H. W., Raghunandan, K., Huang, T.-C., & Chiou, J.-R. (2015). Fee discounting and audit quality following audit firm and audit partner changes: Chinese evidence. *The Accounting Review*, 90(4), 1517–1546.
10. Hoàng Thị Hồng Vân. (2018). Nghiên cứu yếu tố đặc điểm doanh nghiệp ảnh hưởng đến lựa chọn công ty kiểm toán các doanh nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí Chính sách & Thị trường Tài chính – Tiền tệ*, số tháng 4/2018.
11. Lưu Chí Danh, Võ Nguyên Phương, & Trần Đình Tiến. (2008). Nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn công ty kiểm toán của doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, số tháng 8/2019.